

Số: 54/NQ-HĐND

Châu Thành, ngày 03 tháng 3 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh, bổ sung phân bổ kế hoạch đầu tư công
trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách huyện**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH
KHÓA XII, KỲ HỌP LẦN THỨ 22**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 22/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 168/NQ-HĐND ngày 10/09/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành về việc điều chỉnh, bổ sung phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách huyện;

Xét Tờ trình số 48/TTr-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện dự thảo Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách huyện; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 168/NQ-HĐND ngày 10/9/2024 của Hội đồng nhân dân huyện về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách huyện, như sau:

1. Tổng số vốn điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách huyện là 352.107 triệu đồng, bao gồm:

- Vốn đầu tư tập trung: 223.366 triệu đồng.
- + Vốn đầu tư tập trung cấp huyện quản lý: 137.294 triệu đồng.
- + Vốn tỉnh bổ sung có mục tiêu: 6.200 triệu đồng (năm 2021 là 5.000 triệu đồng; năm 2022 là 1.200 triệu đồng).

- + Vốn đầu tư tập trung kết dư năm 2020 chuyển sang: 3.246 triệu đồng.
- + Vốn năm 2020 kéo dài chuyển sang năm 2021: 8.780 triệu đồng (vốn đầu tư tập trung 6.901 triệu đồng; vốn thu tiền sử dụng đất 1.763 triệu đồng; vốn đầu tư khác 116 triệu đồng).
- + Vốn tỉnh bổ sung có mục tiêu năm 2024: 67.846 triệu đồng.
- Vốn thu tiền sử dụng đất: 128.741 triệu đồng.
- + Vốn thu tiền sử dụng đất hằng năm: 50.000 triệu đồng.
- + Vốn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2020 chuyển sang: 17.644 triệu đồng.
- + Vốn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu từ nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2020 do cấp tỉnh quản lý: 1.873 triệu đồng.
- + Vốn khai thác đất công: 59.224 triệu đồng.

2. Nguyên tắc phân bổ:

- Đảm bảo tuân thủ theo quy định tại Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách địa phương.

- Các chương trình, dự án, nhiệm vụ được phân bổ vốn phải góp phần thực hiện các mục tiêu và các định hướng phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021- 2025 của huyện. Trong đó, ưu tiên bố trí vốn cho các dự án phục vụ mục tiêu xây dựng huyện nông thôn mới, các dự án phát triển kinh tế - xã hội và các dự án có tác động lan tỏa nhằm đẩy mạnh việc mời gọi đầu tư. Bố trí đủ vốn đối ứng thực hiện các dự án do cấp tỉnh quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư và phê duyệt dự án.

- Điều chỉnh, bổ sung phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 nguồn vốn ngân sách huyện phù hợp với khả năng cân đối thu chi ngân sách do huyện quản lý và khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư khác.

3. Điều chỉnh, bổ sung phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, nguồn vốn ngân sách huyện, như sau:

Tổng số vốn điều chỉnh, bổ sung phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 là **352.107 triệu đồng**, phân bổ cho 93 công trình, chi tiết như sau:

- a) Dự phòng chung: 14.040 triệu đồng.
- b) Phân bổ dự án thuộc các ngành, lĩnh vực: 317.776 triệu đồng, phân bổ cho 93 công trình, gồm:
 - Công trình chuyển tiếp là 11.639 triệu đồng, phân bổ 06 công trình.
 - Công trình khởi công mới là 306.137 triệu đồng, phân bổ 87 công trình.
- c) Bố trí thực hiện các nhiệm vụ là 20.291 triệu đồng, gồm:

- Chi phí thẩm tra quyết toán và hoàn thành khối lượng sau quyết toán là 3.025 triệu đồng.

- Trích 10% vốn thu tiền sử dụng đất để chi đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 17.266 triệu đồng.

(Đính kèm phụ lục danh mục điều chỉnh kế hoạch vốn chi tiết)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện Nghị Quyết này theo quy định pháp luật.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành khoá XII, kỳ họp lần thứ 22 thông qua ngày 03 tháng 3 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính, Sở Tư pháp;
- Tổ đại biểu HĐND tỉnh địa bàn huyện Châu Thành;
- VP HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực: Huyện ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện;
- Các ban ngành, đoàn thể cấp huyện;
- Văn phòng: Huyện ủy, HĐND và UBND huyện;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP và các CV;
- Công thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.



Từ Thanh Khiết

Phụ lục
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIẢI ĐOẠN 2021 - 2025
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN

(Điều chỉnh Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành)

DVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chỉ tiết ước quận, huyện)	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Lấy kế vốn đã giải ngân từ khối công đến hết kế hoạch năm 2020 (kể cả vốn 2020 được kéo dài)				Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 (Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 10/09/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành)				Lấy kế giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn giải đoạn 2021-2025 đến 31/01/2024 (kể cả vốn kéo dài)				Dự kiến Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giải đoạn 2021 - 2025				Chênh lệch tăng (+), giảm (-)		Số dự án	Chủ đầu tư	Ghi chú
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Trong đó:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (NSH)	Trong đó:		Tổng số (NSH)	Trong đó:		Tổng số (NSH)	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:								
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách huyện			Ngân sách tỉnh	Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)		Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh		Tổng số (NSH)	ĐTTT		SDD	Tổng số (NSH)		ĐTTT	SDD		Tổng số (NSH)	ĐTTT	SDD	Tăng số giảm (-)	Tăng (+)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34			
	TỔNG SỐ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN (A+B+C)								1.659.585	603.884	1.055.701		1.260.341	390.078	870.263	11.742	11.742		328.180	155.520	172.660	129.519	61.378	68.141	352.107	223.366	128.741	23.927	-45.473	69.400	93					
A	DỰ PHÒNG CHỪNG																		14.040	9.159	4.881				14.040	9.159	4.881									
B	PHÂN BỐ THEO NGÀNH LĨNH VỰC (I+II+III)								1.659.585	603.884	1.055.701		1.260.341	390.078	870.263	11.742	11.742		295.403	144.890	150.513	128.589	60.448	68.141	317.776	212.736	105.040	22.373	-45.473	67.846	93					
I	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025								124.653	27.746	96.907		133.087	33.887	99.200	11.742	11.742		11.639	11.425	214	11.638	11.425	213	11.639	11.425	214				6					
II	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025								1.534.932	576.138	958.794		1.127.254	356.191	771.063				283.764	133.465	150.299	116.952	49.024	67.928	306.137	201.311	104.826	22.373	-45.473	67.846	87					
C	Bổ trợ thực hiện các nhiệm vụ khác																		18.737	1.471	17.266	930	930		20.291	1.471	18.820	1.554		1.554						
1	Chi phí thẩm tra quyết toán và hoàn thành sau quyết toán																		1.471	1.471		930	930		3.025	1.471	1.554	1.554		1.554						
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất (dành 10% kinh phí đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)																		17.266		17.266				17.266		17.266									
	TỔNG CỘNG:								1.659.585	603.884	1.055.701		1.265.011	394.748	870.263	11.742	11.742		329.380	156.720	172.660	130.719	62.878	68.141	353.307	224.566	128.741	23.927	-45.473	69.400	94					
A.1	DỰ PHÒNG CHỪNG																		14.040	9.159	4.881				14.040	9.159	4.881									
B.1	PHÂN BỐ THEO NGÀNH LĨNH VỰC (I+...VII)								1.659.585	603.884	1.055.701		1.265.011	394.748	870.263	11.742	11.742		296.603	146.090	150.513	129.789	61.648	68.141	318.976	213.936	105.040	22.373	-45.473	67.846	94					
I	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIẢI ĐUỐC NGHIỆP								1.041.894	281.935	759.959		801.021	195.870	605.151	4.349	4.349		121.118	76.675	44.443	36.373	30.682	5.691	95.118	73.149	21.969	-26.000	-26.000		44					
1	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025								30.600	7.478	23.122		34.764	8.087	26.677	4.349	4.349		12	12		12	12		12	12				1						
1	Trường THCS Quán Cờ Thành	BH				DT 1.499m ² xây mới 07PH+08PH bổ sung thư viện - PCN - CT Ph - HTKT. TB	2016-2021	09/QĐ-UBND ngày 03/01/2017	30.600	7.478	23.122		296/QĐ-UBND 13/02/2020	34.764	8.087	26.677	4.349	4.349		12	12		12	12		12	12			1						
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025								1.011.294	274.457	736.837		766.257	187.783	578.474				121.106	76.663	44.443	36.361	30.670	5.691	95.106	73.137	21.969	-26.000	-26.000		43					
a	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025								578.771	154.014	424.757		553.206	135.325	417.881				69.380	55.550	13.830	33.921	29.852	4.069	69.380	55.550	13.830			33						
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư								578.771	154.014	424.757		553.206	135.325	417.881				69.380	55.550	13.830	33.921	29.852	4.069	69.380	55.550	13.830			33						
	Đề án trường chuẩn quốc gia								578.771	154.014	424.757		553.206	135.325	417.881				69.380	55.550	13.830	33.921	29.852	4.069	69.380	55.550	13.830			33						
1	Trường TH A Hòa Bình Thanh điểm phụ (ấp Hòa Thuận)	HBT				Xây mới Công trình phụ trợ, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật; Cải tạo 04 phòng học, công trình phụ trợ; Thiết bị	2021-2023	562/QĐ-UBND 19/3/2021	3.228	763	2.465		392/QĐ-SXD 12/10/2021	2.942	517	2.425			321	321		311	311		321	321			1		Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành					
2	Trường MG Vĩnh Hảo điểm phụ (Vĩnh Lợi)	VH				Xây dựng mới 02 phòng học, một số hạng mục thuộc khu phòng hành chính quản trị, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật; Cải tạo 01 phòng học; Thiết bị	2021-2023	1732/QĐ-UBND 27/7/2021	5.893	1.283	4.610		473/QĐ-SXD 15/11/2021	5.587	1.003	4.584			565	565		565	565		565	565			1		Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành					
3	Trường MG Vĩnh Hảo điểm phụ (Vĩnh Phúc)	VH				Xây dựng mới 02 phòng học, một số hạng mục thuộc khu phòng hành chính quản trị, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật; Thiết bị	2021-2023	1833/QĐ-UBND 04/8/2021	6.457	1.618	4.839		472/QĐ-SXD 15/11/2021	5.235	1.181	4.054			525	525		525	525		525	525			1		Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành					
4	Trường MG Hòa Bình Thanh điểm chính (ấp Hòa Thuận)	HBT				Xây mới 10 phòng học, phòng đa năng, khu phòng tổ chức ăn, khu phòng hành chính quản trị, khu phụ trợ, công trình nước sạch; Cải tạo phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật, khu phòng hành chính quản trị, khu phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật; Thiết bị	2021-2023	1323/QĐ-UBND 18/6/2021	29.265	7.034	22.231		2098/QĐ-UBND 10/9/2021	27.600	6.614	20.986			2.320	1.944	376	2.232	1.856	376	2.320	1.944	376			1		Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành				



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mới tái khám của dự án (chỉ tiết đến quận, huyện)	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Lấy kế vốn đã giải ngân từ khối công đến hết kế hoạch vốn 2020 (kể cả vốn 2020 được kéo dài)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 (Ngày quyết số 168/NQ-UBND ngày 10/09/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành)				Lấy kế giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đến 31/01/2024 (kể cả vốn kéo dài)				Dự kiến Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Chênh lệch tăng (+), giảm (-)			Số dự án	Chủ đầu tư	Ghi chú			
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Trung đó:		Tổng số (NSH)	Trung đó:		Tổng số (NSH)	Trung đó:		Tổng số (NSH)	Trung đó:		Tổng số (NSH)	Trung đó:					Tổng số giảm (-)	tăng (+)	
										Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác			Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác			Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác		Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác		Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác		Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác		Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác						
																																				DTTT	SDD
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34				
5	Trường MG Hòa Bình Thanh điểm phụ (Hòa Hưng)	HBT				Xây mới: 02 phòng học, công trình phụ trợ, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật; Cải tạo: công trình phụ trợ, Thiết bị	2021-2023	935/QĐ-UBND 06/05/2021	6.001	1.923	4.078	451/QĐ-SXD 12/11/2021	5.775	1.774	4.001				626	626		566	566		626	626					1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành					
6	Trường MG Hòa Bình Thanh điểm phụ (Hòa Thịnh)	HBT				Xây mới: 02 phòng học, công trình phụ trợ, công trình nước sạch; Cải tạo: công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật; Thiết bị	2021-2023	1093/QĐ-UBND 25/05/2021	4.883	1.208	3.675	450/QĐ-SXD 12/11/2021	4.540	941	3.599				420	420		418	418		420	420					1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành					
7	Trường TH A Hòa Bình Thanh điểm chính (Hòa Thành)	HBT				Xây dựng mới: 10 phòng học, khối phòng học tập, khối phòng hỗ trợ học tập, khối phòng hành chính quản trị, khối phụ trợ, công trình nước sạch; Cải tạo: 12 phòng học, khối phụ vụ, hạ tầng kỹ thuật; Thiết bị	2021-2024	1338/QĐ-UBND 21/06/2021	39.881	10.173	29.708	2738/QĐ-UBND 17/11/2021; 541/QĐ-UBND 29/3/2024	38.682	9.396	29.286				5.094	5.094		4.524	4.524		5.094	5.094					1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành					
8	Trường TH Hòa Bình Thanh điểm phụ (Thanh Phú)	BT				Xây dựng mới: 06 phòng học, một số hạng mục thuộc khối phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật; Cải tạo: 04 phòng học, công trình nước sạch; Thiết bị	2021-2023	1860/QĐ-UBND 09/8/2021	9.802	2.162	7.640	475/QĐ-SXD 15/11/2021	9.171	1.964	7.207				917	917		824	824		917	917					1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành					
9	Trường TH A Vĩnh An điểm phụ 1 (Vĩnh Quới-TL 941)	VA				Xây dựng mới: 01 phòng học, một số hạng mục thuộc khối phụ trợ, công trình nước sạch; Cải tạo: 04 phòng học, hạ tầng kỹ thuật; Thiết bị	2021-2023	1618/QĐ-UBND 14/7/2021	4.663	1.054	3.609	452/QĐ-SXD 12/11/2021	4.346	843	3.503				470	470		465	465		470	470					1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành					
10	Trường TH A Vĩnh An điểm phụ 2 (Vĩnh Quới- Đình Sơn Trung)	VA				Xây dựng mới: 01 phòng học, một số hạng mục thuộc khối phụ trợ, công trình nước sạch - Cải tạo: 04 phòng học, một số hạng mục thuộc khối phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật - Thiết bị	2021-2023	1834/QĐ-UBND 04/8/2021	4.366	1.093	3.273	453/QĐ-SXD 12/11/2021	3.917	735	3.182				462	462		434	434		462	462					1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành					
11	Trường MG Vĩnh Hòa điểm phụ (Vĩnh Hòa)	VH				Xây dựng mới: 02 phòng học, một số hạng mục thuộc khối phòng hành chính quản trị, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật - Thiết bị	2021-2023	1986/QĐ-UBND 26/8/2021	3.108	1.007	2.101	474/QĐ-SXD 15/11/2021	2.855	785	2.070				401	401		297	297		401	401					1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành					
12	Trường TH C Vĩnh Hòa điểm phụ (Vĩnh Lợi)	VH				Xây dựng mới: một số hạng mục thuộc khối phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật, công trình nước sạch; Cải tạo: 04 phòng học; Thiết bị	2021-2023	2018/QĐ-UBND 31/8/2021	4.078	786	3.292	302/QĐ-SXD 10/8/2022	3.309	699	3.110				351	351		346	346		351	351					1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành					
13	Trường MG Tân Phú điểm phụ (Tân Thành)	TP				Xây dựng mới: 02 phòng học, nhà vệ sinh, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật - Cải tạo: nhà vệ sinh GV - Thiết bị	2021-2023	1885/QĐ-UBND 13/8/2021	5.101	1.197	3.904	333/QĐ-SXD 29/8/2022	4.580	951	3.629				700	700		430	430		700	700					1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành					
14	Trường MG Tân Phú điểm phụ (Tân Thành)	TP				Xây dựng mới: 02 phòng học, một số hạng mục thuộc khối HCQT, hạ tầng kỹ thuật, công trình nước sạch; Thiết bị	2021-2024	2069/QĐ-UBND 08/9/2021	4.839	1.234	3.605	175/QĐ-SXD 14/4/2023; 400/QĐ-SXD 21/01/2024	3.830	777	3.053				441	441		320	320		441	441					1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành					
15	Trường TH A Tân Phú điểm phụ (Tân Thành)	TP				Xây dựng mới: một số hạng mục thuộc khối phụ trợ, công trình nước sạch, HTKT - Cải tạo: 08 phòng học, khu vệ sinh học sinh - Thiết bị	2021-2023	1987/QĐ-UBND 26/8/2021	3.212	689	2.523	199/QĐ-SXD 08/3/2023	3.052	535	2.517				340	340		249	249		340	340					1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành					
16	Trường TH Vĩnh Lợi điểm phụ (Hòa Lợi 3)	VL				Xây dựng mới: một số hạng mục thuộc khối phụ trợ, công trình nước sạch; Cải tạo: 03 phòng học, hạ tầng kỹ thuật; Thiết bị	2021-2024	2076/QĐ-UBND 08/9/2021	1.847	439	1.408	180/QĐ-SXD 18/4/2023; 176/QĐ-SXD 10/01/2024	1.580	308	1.272				180	180		127	127		180	180					1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành					
17	Trường MG Tân Phú điểm chính (Tân Lợi)	TP				Xây dựng mới: 06 phòng học, khối phòng hành chính quản trị, khối phòng hỗ trợ học tập, khối phụ trợ, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật - Cải tạo: một số phòng thuộc khối phòng nuôi dưỡng, và chôn xác gia súc trẻ em - Thiết bị	2023-2026	2342/QĐ-UBND 12/10/2021	25.648	7.280	18.368	63/QĐ-UBND 05/01/2024; 772/QĐ-UBND 13/3/2024	25.382	7.325	18.057				3.434	2.000	1.434				3.434	2.000	1.434				1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành					
18	Trường TH Hòa Bình Thanh điểm phụ (Thanh Hưng)	BT				Xây dựng mới: một số hạng mục thuộc khối phụ trợ, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật - Cải tạo: 05 phòng học, khu vệ sinh học sinh - Thiết bị	2021-2023	2341/QĐ-UBND 12/10/2021	5.530	2.267	3.263	476/QĐ-SXD 15/11/2021; 485/QĐ-SXD 17/11/2022	4.680	1.939	2.741				363	363		242	242		363	363					1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành					

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mới tái khám của dự án (chủ tịch đều quán huyện)	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Lấy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch vốn 2020 (kể cả vốn 2020 được kéo dài)				Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 (Nghị quyết số 168/NQ-HĐND ngày 10/09/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành)				Lấy kế giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đến 31/12/2024 (kể cả vốn kéo dài)				Dự kiến Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Chênh lệch tăng (+), giảm (-)			Số dự án	Chủ đầu tư	Ghi chú
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trung dất		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trung dất		Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Trung dất	Tổng số (NSH)	Trung dất		Tổng số (NSH)	Trung dất		Tổng số (NSH)	Trung dất		Tổng số	Trung dất		Tổng số	Trung dất						
										Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác			Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác				Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác		ĐTTT	SDD		ĐTTT	SDD		giảm (-)	tăng (+)								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34				
31	Cải tạo nhà trẻ Hoa Hồng thành thư viện + phòng truyền thống	AC				Khởi công + HTKT	2022-2023	346/QĐ-UBND 01/12/2021	2.152	2.152		41/QĐ-UBND 15/9/2022	2.101	2.101					2.000		2.000	1.982		1.982	2.000		2.000			1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành						
32	Trường TH B Bình Hòa điểm chính (áp Bính Phú 1)	BH				Hạ tầng kỹ thuật + mua đất	2023-2025	429/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	3.167	3.167									3.059	1.800	1.259				3.059	1.800	1.259			1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành						
33	Dầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Châu Thành	Các xã				xây mới và cải tạo phòng học + phòng tin học + mua sắm bổ sung trang thiết bị	2021-2025	Nghị quyết 04/NQ-HĐND 14/04/2022	94.197	26.418	67.779	1078/QĐ-UBND 07/7/2023	85.584	17.856	67.728				10.275	6.188	4.087	1.319	1.319		10.275	6.188	4.087			1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành						
k. Dự án hoàn thành sau năm 2025										432.523	120.443	312.080		213.051	52.458	160.593				51.726	21.113	30.613	2.441	818	1.622	25.726	17.587	8.139	-26.000	-26.000		10					
Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư										432.523	120.443	312.080		213.051	52.458	160.593				51.726	21.113	30.613	2.441	818	1.622	25.726	17.587	8.139	-26.000	-26.000		10					
Dự án trường chuẩn quốc gia										432.523	120.443	312.080		213.051	52.458	160.593				51.726	21.113	30.613	2.441	818	1.622	25.726	17.587	8.139	-26.000	-26.000		10					
1	Trường TH A An Châu	AC				Nâng cấp 30 phòng học, PCN, HTKT, PVHT, HTKT, TB	2024-2027	Nghị quyết 04/NQ-HĐND 14/04/2022	71.516	22.825	48.691								8.000	526	7.474				500		500	-7.500	-7.500		1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành					
2	Trường THCS Hòa Bình Thành điểm phụ (Hòa Hưng)	HH				Nâng mới 04 phòng học, khởi đầu tư, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật, cải tạo 04 phòng học, khởi đầu tư, Thiết bị	2024-2026	1175/QĐ-UBND 01/06/2021; 344/QĐ-UBND 25/02/2022	8.995	1.824	7.171								824	824					824	824					1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành					
3	Trường THCS Vĩnh Hạnh	VH				CT: 10p học, 02p kho + TB và NVS HTS 10 s; NM: 07p BM+NVS khu 35 s; 01p Thư viện, KHD (tổ hợp) NVS khu 10 s; 01p Nhà BV, HTKT, Nhà vệ GV+HTS, Công trình nước sạch, Thiết bị môn các phòng, PCCT; BS TB: 05p học/15 PT cải tạo	2024-2026	2598/QĐ-UBND 08/11/2021	44.268	12.054	32.214	2309/QĐ-UBND 15/9/2022	44.256	12.051	32.205				4.889	3.500	1.389				4.889	3.500	1.389			1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành						
4	Trường THCS Tân Phú	TP				CT: 09p học, 02p kho + TB và NVS HTS 06 s; NM: 07p BM+NVS khu 17 s; 01p Thư viện, KHD (tổ hợp) NVS GV khu 02 s; 01 Nhà BV, Nhà vệ GV+HTS, HTKT, Công trình nước sạch, Thiết bị môn các phòng, PCCT; BS TB: 04p học/08 Phòng cải tạo	2024-2026	2691/QĐ-UBND 12/11/2021	32.945	7.323	25.622								2.118	1.800	318				2.118	1.800	318			1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành						
5	Trường THCS Hòa Bình Thành điểm chính (Hòa Thành)	HT				NM: 09p học, 07p BM, 01 KHD (tổ hợp) 01 Nhà BV, 01p TV, 02p GDTH-kho, NVS 29 s (tổ hợp GV), Nhà vệ GV+HTS, HTKT và Công trình nước sạch, Thiết bị môn các phòng, PCCT	2023-2026	Nghị quyết 04/NQ-HĐND 14/04/2022	54.209	13.328	40.881	2697/QĐ-UBND 08/11/2022	53.348	12.493	40.855				4.619	1.963	2.656	2.148	526	1.622	4.619	1.963	2.656			1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành						
6	Trường THCS Bình Thạnh	BT				CT: 10p học, 06 s NVS HTS; NM: 07p học, 07p BM+NVS khu 24 s (Cổ 02 s GV), 01 thư viện, 02p kho + TB, KHD (tổ hợp), Nhà BV, Nhà vệ GV+HTS, HTKT, SLMD, Công trình nước sạch, Thiết bị môn các phòng, PCCT; BS TB: 04p học/10 P học cải tạo	2024-2026	2600/QĐ-UBND 08/11/2021	42.419	10.460	31.959	3128/QĐ-UBND 26/12/2022	42.361	10.405	31.956				3.000	2.000	1.000				3.000	2.000	1.000			1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành						
7	Trường THCS Vĩnh Lợi	VL				CT: 6 phòng MG: 02p làm TV, 02p làm 02 p học, 02p làm p GDTH, 02p HTS; 02p kho + TB; CT thành kho + TB; p. Truyền thông Đoàn, 02p thành p HT + p HTT, 1/2 p còn lại làm p YT, 01p VPCD, 02p kho 3 s; 01p làm thành 06 p học, NVS HTS s; 01p HTS, NM	2024-2026	3008/QĐ-UBND 16/12/2021	25.213	5.744	19.469	474/QĐ-UBND 13/4/2023	25.101	5.640	19.461				2.480	1.400	1.080				2.480	1.400	1.080			1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành						
8	Trường THCS Vĩnh An	VA				CT: 10p học, 02p kho + TB và NVS HTS 06 s; HTKT; NM: 07p BM+NVS khu 21 s; 01p Thư viện, KHD (tổ hợp) NVS khu 02 s; 01 Nhà BV, 01 Nhà vệ GV+HTS, 01 Nhà BV, Công trình nước sạch, Thiết bị môn các phòng, PCCT; BS TB: 03p học/10 P học cải tạo	2024-2026	2704/QĐ-UBND 15/11/2021	30.811	7.476	23.335	715/QĐ-UBND 24/5/2023	30.051	6.716	23.335				2.296	1.600	696				2.296	1.600	696			1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành						
9	Trường THCS An Châu	AC				Nâng cấp 34 phòng học, PCN, HTKT, PVHT, HTKT, TB	2023-2026	Nghị quyết 04/NQ-HĐND 14/04/2022	103.331	31.595	71.736								19.000	3.000	16.000				500		500	-18.500	-18.500		1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành					
10	Chương trình đầu tư xây dựng cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các điểm trường trên địa bàn huyện Châu Thành giai đoạn 2021-2025	CT				Nâng cấp mới và cải tạo sửa chữa các nhà vệ sinh học sinh, giáo viên + công trình nước sạch + thiết bị các điểm trường thuộc các xã	2023-2026	43/NQ-HĐND 08/12/2021	18.816	7.814	11.002	145/QĐ-UBND 13/02/2023	17.934	5.153	12.781				4.500	4.500		292	292		4.500	4.500			1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành							
II YẾU TỐ SỐ VÀ GIA ĐÌNH									815	815			799	799				730		730				727		727		730		730		1					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án (từ tiết đến quận, huyện)	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (bộ, khu vực)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Lý do giải ngân từ khối công đến hết kế hoạch vốn 2020 (kể cả vốn 2020 được kéo dài)				Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 (Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 10/09/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành)				Lý do giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đến 31/01/2024 (kể cả vốn kéo dài)				Dự kiến Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Chênh lệch tăng (+), giảm (-)				Số dự án	Chủ đầu tư	Ghi chú
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (NSH)	Trong đó:		Tổng số (NSH)	Trong đó:		Tổng số (NSH)	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:									
										Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác			Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác		Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác		ĐTTT	SDD		ĐTTT	SDD		giảm (-)	tăng (+)											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34					
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025																																					
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025								815	815				799	799				730	730	727		727	730		730						1						
	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025								815	815				799	799				730	730	727		727	730		730						1						
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư								815	815				799	799				730	730	727		727	730		730						1						
	Trạm Y tế xã								815	815				799	799				730	730	727		727	730		730						1						
1	Xây dựng hội trường trạm y tế xã Vĩnh Lợi	VL				Hội trường 126m2; nhà vệ sinh 7,642m2	2022-2023	359/QĐ-UBND 07/12/2021	815	815			14/QĐ-UBND 26/01/2022	799	799				730	730	727		727	730		730						1		Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành				
III. VĂN HÓA, THÔNG TIN									90.724	39.300	51.424		87.953	37.452	50.501				26.625	8.579	18.046	20.375	3.342	17.033	26.625	8.579	18.046					9						
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025																																					
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025								90.724	39.300	51.424		87.953	37.452	50.501				26.625	8.579	18.046	20.375	3.342	17.033	26.625	8.579	18.046					9						
	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025								90.724	39.300	51.424		87.953	37.452	50.501				26.625	8.579	18.046	20.375	3.342	17.033	26.625	8.579	18.046					9						
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư								90.724	39.300	51.424		87.953	37.452	50.501				26.625	8.579	18.046	20.375	3.342	17.033	26.625	8.579	18.046					9						
1	Trung tâm Văn hóa, Thể thao huyện Châu Thành	CT				Tổng diện tích đất 7.278 m ² . Xây dựng khu nhà trưng bày - hu tổng kế hoạch, khu nhà văn hóa - hu tổng kế hoạch, trung tâm hu	2021-2024	497/QĐ-UBND 11/3/2021	36.965	15.709	21.256		274/QĐ-UBND 17/11/2021; 1022/QĐ-UBND 29/06/2023	36.906	15.719	21.187			9.007	7.655	1.352	4.001	2.649	1.352	9.007	7.655	1.352					1		Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành				
2	Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã:								45.693	21.823	23.870			43.372	20.272	23.100			16.694	16.694	15.681		15.681	16.694		16.694						7						
2.1	Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Hòa Bình Thạnh	CT				Tổng diện tích khu đất 3.300m ² . Xây dựng khu nhà trưng bày văn hóa đa năng, sân bóng đá mini, sân chơi trẻ em, phòng chức năng, nhà vệ sinh. - Mua sắm trang thiết bị	2021-2023	1938/QĐ-UBND 19/8/2021	5.587	1.602	3.985		471/QĐ-SND 15/11/2021	5.405	1.421	3.984			986	986	986		986	986		986						1		Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành				
2.2	Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Vĩnh An huyện Châu Thành	CT				Tổng diện tích dự án khoảng 2.866m ² . Xây dựng khu nhà trưng bày văn hóa đa năng, các phòng chức năng, sân bóng đá mini, sân chơi trẻ em, sân chơi hoạt động cộng đồng, phòng vệ sinh, hu tổng kế hoạch. - Mua sắm trang thiết bị	2021-2023	1819/QĐ-UBND 04/8/2021	5.585	1.602	3.983		448/QĐ-SND 12/11/2021	5.444	1.468	3.976			1.034	1.034	1.009		1.009	1.034		1.034						1		Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành				
2.3	Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Vĩnh An huyện Châu Thành	CT				Tổng diện tích dự án khoảng 4.992m ² . Xây dựng khu nhà trưng bày văn hóa đa năng, các phòng chức năng, sân bóng đá mini, sân chơi trẻ em, sân chơi hoạt động cộng đồng, phòng vệ sinh, hu tổng kế hoạch. - Mua sắm trang thiết bị	2021-2023	1714/QĐ-UBND 26/7/2021	5.729	1.732	3.997		447/QĐ-SND 12/11/2021	5.226	1.427	3.799			999	999	861		861	999		999						1		Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành				
2.4	Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Vĩnh Lợi huyện Châu Thành	CT				Tổng diện tích dự án khoảng 5.976m ² . Xây dựng khu nhà trưng bày văn hóa đa năng, các phòng chức năng, sân bóng đá mini, sân chơi trẻ em, sân chơi hoạt động cộng đồng, phòng vệ sinh, hu tổng kế hoạch. - Mua sắm trang thiết bị	2022-2024	1818/QĐ-UBND 04/8/2021	5.592	1.603	3.989		207/QĐ-SND 12/5/2023	5.397	1.410	3.987			1.065	1.065	450		450	1.065		1.065						1		Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành				
2.5	Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Tân Phú huyện Châu Thành	CT				Tổng diện tích dự án khoảng 3.209m ² . Xây dựng khu nhà trưng bày văn hóa đa năng, các phòng chức năng, sân bóng đá mini, sân chơi trẻ em, sân chơi hoạt động cộng đồng, phòng vệ sinh, hu tổng kế hoạch. - Mua sắm trang thiết bị	2022-2024	1715/QĐ-UBND 26/7/2021	5.596	1.672	3.924		415/QĐ-SND 18/10/2022	5.354	1.443	3.911			890	890	740		740	890		890						1		Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành				
2.6	Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Bình Thạnh huyện Châu Thành	CT				Tổng diện tích khu đất xây dựng 2.135m ² . Xây dựng khu nhà trưng bày văn hóa đa năng, các phòng chức năng, sân bóng đá mini, sân chơi trẻ em, sân chơi hoạt động cộng đồng, phòng vệ sinh, hu tổng kế hoạch. - Mua sắm trang thiết bị	2021-2023	2461/QĐ-UBND 26/10/2021	5.597	1.605	3.992		449/QĐ-SND 12/11/2021	4.682	1.239	3.443			890	890	860		860	890		890						1		Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành				
2.7	SLMB trung tâm văn hóa, thể thao xã (Vĩnh An - Tân Phú - Vĩnh Lợi- Vĩnh Hanh)	CVA-TP-VL-VH				SLMB Vĩnh An 3.370m ² ; SLMB Tân Phú 2.400m ² ; SLMB Vĩnh Lợi 4.780m ² ; SLMB Vĩnh Hanh 2.316m ² .	2021-2023	345/QĐ-UBND 01/12/2021	12.007	12.007			13/QĐ-UBND 06/01/2022	11.864	11.864				10.830	10.830	10.769		10.769	10.830		10.830						1		Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành				
3	Bản quản. Tư bổ, phục hồi di tích lịch sử văn hóa cấp huyện (KTX 780)								8.066	1.768	6.298			7.675	1.461	6.214			924	924	693		693	924		924						1						
3.1	Cao Đình Bình Phú, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành	CT				Đền thờ công thần cách mạng bị tàn phá trong kháng chiến, bị chứng kiến bị phá hủy nặng. - Phục dựng lại đền thờ công thần theo hình thức kiến trúc truyền thống. - Lưu giữ và trưng bày hiện vật di tích	2021-2023	2761/QĐ-UBND 17/11/2021	8.066	1.768	6.298		2657/QĐ-UBND 31/10/2022	7.675	1.461	6.214			924	924	693		693	924		924						1		Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành				

[illegible]

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm ND	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chủ thể đầu tư, huyện)	Mã dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (ngl, kinh)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)			Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)			Lý do giải ngân từ giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch vốn 2020 (kể cả vốn 2020 được kéo dài)			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 (Ngày quyết số 168/NQ-HĐND ngày 10/09/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành)			Lý do giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn giải ngân 2021-2025 đến 31/01/2024 (kể cả vốn kéo dài)			Dự kiến Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giải ngân 2021 - 2025			Chênh lệch tăng (+), giảm (-)			Số dự án	Chủ đầu tư	Ghi chú					
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trung đó:	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trung đó:	Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Trung đó:	Tổng số (NSH)	ĐTTT	SDD	Tổng số (NSH)	ĐTTT	SDD	Tổng số (NSH)	ĐTTT	SDD	Tổng số	giảm (-)	tăng (+)									
																												Ngân sách huyện				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34			
8	Nâng cấp tuyến Hòa Bình Thành - Vĩnh Lợi (từ cầu Chơ Tô đến UBND xã Vĩnh Lợi)	HBT				240m	2022-2023	123A/QĐ-UBND 30/6/2022	4.544	4.544		136B/QĐ-UBND 15/7/2022	4.212	4.212					3.625	3.625	3.602		3.602	3.625		3.625				1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành					
9	Nâng cấp tuyến Cái Nhù - cầu treo huyện Dông 2 (gặp Vĩnh Lợi)	HBT				1546m	2022-2023	115A/QĐ-UBND 24/6/2022	3.721	3.721		133A/QĐ-UBND 15/7/2022	3.456	3.456					2.861	2.861	2.844		2.844	2.861		2.861				1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành					
10	Cầu Sông sắt	HBT				16mx6m	2022-2023	117A/QĐ-UBND 24/6/2022	2.860	2.860		134B/QĐ-UBND 15/7/2022	2.583	2.583					2.383	2.383	2.349		2.349	2.383		2.383				1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành					
11	Cầu số 10 nối tỉnh 10-941 huyện Châu Thành với đường Nam kinh 10 huyện Châu Phú						2021-2023	181A/QĐ-UBND ngày 20/02/2023	37.421	734	36.687	358/QĐ-UBND ngày 24/03/2023	37.421	734	36.687					696	696	696		696	696		696			1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Phú					
12	Sửa chữa tuyến đường giao thông nông thôn (Tuyến Kinh Thành mới)	VB				Chiều dài 2.640 m, chiều rộng 3,5m, kết cấu bê tông	2025	26/QĐ-UBND ngày 11/02/2025	7.171	7.171															7.171	7.171		7.171		7.171	1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng				
13	Đoàn tu sửa, bảo trì tuyến đường từ Hội Sơn - Trung đến gặp Cầu Phú	VA				Chiều dài 620m, chiều rộng 5,5m, kết cấu bê tông	2025	27/QĐ-UBND ngày 11/02/2025	2.724	2.724															2.724	2.724		2.724		2.724	1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng				
14	Nâng cấp, sửa tạo tuyến đường Hương Nhủ (Đoàn đường chính qua xã Bình Thạnh)	BH				Chiều dài 342 m, chiều rộng 3,5m, kết cấu bê tông	2025	29/QĐ-UBND ngày 11/02/2025	2.994	2.994															2.994	2.994		2.994		2.994	1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng				
15	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Hương Lộ - Chơn Quốc	AH				Chiều dài 200 m, chiều rộng 5,5m, kết cấu bê tông	2025	30/QĐ-UBND ngày 11/02/2025	2.837	2.837															2.837	2.837		2.837		2.837	1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng				
16	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường D116 xã Vĩnh Thạnh (đoạn từ cầu Tân Thành 2 đến cầu Hố Dơi)	VT				Chiều dài 825 m, chiều rộng 5,5m, kết cấu bê tông	2025	20/QĐ-UBND ngày 11/02/2025	1.578	1.578															1.578	1.578		1.578		1.578	1	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Thạnh				
17	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường hương D116A, xã hương của Đức Linh cũ và cầu sắt Bình Giang (Vĩnh Nhuận - Vĩnh Hưng)	VHVN				Chiều dài 900 m, chiều rộng 5,5m, kết cấu bê tông	2025-2026	18/QĐ-UBND ngày 11/02/2025	49.269	49.269															28.384	28.384		28.384		28.384	1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành				
18	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Hương Lộ - Chơn Quốc	VN					2025-2026	19/QĐ-UBND ngày 11/02/2025	20.588	20.588															10.994	10.994		10.994		10.994	1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành				
19	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Hương Lộ - Chơn Quốc	CT				Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Hương Lộ - Chơn Quốc	2025	31/QĐ-UBND ngày 11/02/2025	4.994	4.994															4.994	4.994		4.994		4.994	1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng				
A.3. THƯỜNG MI													4.670	4.670				1.200	1.200		1.200	1.200		1.200	1.200				1							
I. Dự án chuyển tiếp 2021-2025													4.670	4.670				1.200	1.200		1.200	1.200		1.200	1.200				1							
Cộng dân cư Hòa Bình Thành (Hạng mục: nhà long cho, bể bơi, PCCC và chiếu sáng công cộng)													236/QĐ-UBND 07/5/2020	4.670	4.670				1.200	1.200		1.200	1.200		1.200	1.200				1	Huyện QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành					
HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI									96.908	66.122	30.786		32.652	25.311	7.341				37.864	8.170	29.694	8.314	2.934	5.381	22.842	12.621	10.221	-15.022	-19.473	4.451	13					
1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025																																				
2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025									96.908	66.122	30.786		32.652	25.311	7.341				37.864	8.170	29.694	8.314	2.934	5.381	22.842	12.621	10.221	-15.022	-19.473	4.451	13					
a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025									96.908	66.122	30.786		32.652	25.311	7.341				37.864	8.170	29.694	8.314	2.934	5.381	22.842	12.621	10.221	-15.022	-19.473	4.451	13					
Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư									96.908	66.122	30.786		32.652	25.311	7.341				37.864	8.170	29.694	8.314	2.934	5.381	22.842	12.621	10.221	-15.022	-19.473	4.451	13					
1. Nâng cấp, mở rộng Trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn Vĩnh Bình									CT																									Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành		
2. Trung tâm Hành chính thị trấn An Châu									CT																									Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành		
3. Cơ sở trụ sở Công an xã Hòa Bình Thành									BHT																										Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chỉ tiết đến quận, huyện)	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (ngành, nhóm)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Lấy kế vốn đã giải ngân từ khối công đến hết kế hoạch vốn 2020 (kể cả vốn 2020 được kéo dài)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 (Ngày quyết số 168/NQ-HĐND ngày 10/09/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành)				Lấy kế giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đến 31/01/2024 (kể cả vốn kéo dài)				Dự kiến Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Chênh lệch tăng (+), giảm (-)		Số dự án	Chủ đầu tư	Ghi chú												
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác	Tổng số (NSH)	ĐTTT	SDD	Tổng số (NSH)	ĐTTT	SDD	Tổng số (NSH)	ĐTTT	SDD	Tổng số				giảm (-)	tăng (+)										
																																			Trung đó:		Trung đó:		Trung đó:		Trung đó:		Trung đó:	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34											
4	Cải tạo sân chơi Văn phòng áp Động Phú 1	VT				Cải tạo khuôn viên phòng, hồ nước, sân bóng rổ	2022-2023	355/QĐ-UBND 01/12/2021	890	890		39/QĐ-UBND 04/3/2022	822	822					759		759	753		753	759		759			1		Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành												
5	Cải tạo trụ sở Công an thị trấn Vĩnh Bình	VB				CT khôi phục lại văn phòng, nhà ở + phòng nghỉ, nhà vệ sinh	2022-2023	354/QĐ-UBND 01/12/2021	1.245	1.245		40/QĐ-UBND 15/3/2022	1.227	1.227					1.140		1.140	1.127		1.127	1.140		1.140			1		Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành												
6	Hệ thống điện mặt trời Huyện ủy	AC				50,76 KWP	2023-2024	44A/QĐ-UBND 04/04/2023	1.197	1.197		105/QĐ-UBND 17/5/2023	1.197	1.197					1.100	970	130	1.100	970	130	1.100	970	130			1		Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành												
7	Nhà ở công vụ và lưu trú UBND huyện	AC				324,36 m ² thuê lại	2023-2024	42/QĐ-UBND 04/04/2023	10.181	10.181		103/QĐ-UBND 17/5/2023	8.262	8.262					700		700	400		400	700		700			1		Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành												
8	Cải tạo sân tennis và các hạng mục phụ Huyện ủy Châu Thành	AC				Sân tennis 1.112m ² + hàng rào NVS	2023-2024	43/QĐ-UBND 04/04/2023	3.369	3.369		105/QĐ-UBND 17/5/2023	1.860	1.860					1.860	1.100	760	151	151		1.860	1.100	760			1		Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành												
9	Cải tạo, sửa chữa Hội trường Huyện ủy huyện Châu Thành	AC				1.025 m ² sửa chữa - NVS + thuê lại	2023-2024	44/QĐ-UBND 04/04/2023	5.978	5.978		104/QĐ-UBND 17/5/2023	4.061	4.061					5.860	4.358	1.502	212	212		5.860	4.358	1.502			1		Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành												
10	Sân tập thể thao dân chủ huyện ủy huyện Châu Thành	BH				570m ²	2023	95A/QĐ-UBND 06/05/2023	4.373	4.373		259/QĐ-UBND 29/6/2023	4.373	4.373					4.118	1.742	2.376	1.900	1.600	300	4.118	1.742	2.376			1		Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành												
11	Trụ sở ban nhân dân thôn Vĩnh Phước	VB				75m ²	2023-2024	337/QĐ-UBND 25/09/2023	1.899	1.899									1.727		1.727							-1.727	-1.727				Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành											
12	Nâng cấp, sửa chữa công trình trước UBND xã Vĩnh Lợi	VL				1.000 m ² x 7,74m ²	2025	27/QĐ-UBND ngày 11/02/2025	999	999															999	999		999		999	1		Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lợi											
13	Nâng cấp, sửa chữa nhà ở, các phòng làm việc của Đảng ủy xã	VT				51,30' nhà ở + các phòng làm việc	2025	21/QĐ-UBND ngày 11/02/2025	1.131	1.131															1.131	1.131		1.131		1.131	1		Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lợi	Công trình bổ sung vốn trình bổ sung có mục tiêu năm 2024										
14	Nâng cấp, sửa chữa bộ phận một cửa, trụ sở UBND xã Vĩnh Lợi	VL				5,70' bộ phận một cửa, trụ sở UBND xã	2025	23/QĐ-UBND ngày 11/02/2025	1.188	1.188															1.188	1.188		1.188		1.188	1		Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lợi											
15	Nâng cấp, sửa chữa bộ phận một cửa, trụ sở UBND xã Hòa Bình Thạnh	BH				50,70' bộ phận một cửa, trụ sở UBND xã	2025	17/QĐ-UBND ngày 11/02/2025	1.133	1.133															1.133	1.133		1.133		1.133	1		Ủy ban nhân dân xã Hòa Bình Thạnh											
C.1. BỔ TRÍ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ KHÁC																			18.737	1.471	17.266	930	930		20.291	1.471	18.820	1.554		1.554														
1	Chi phí thẩm tra quyết toán và hoàn thành sau quyết toán																		1.471	1.471		930	930		3.025	1.471	1.554	1.554		1.554														
2	Ngân thu tiền sử dụng đất (dành 10% kinh phí dự án, dùng để bồi đắp, lấp cơ sở dữ liệu bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)																		17.266		17.266				17.266		17.266																	

Phụ lục
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN

(Đính kèm Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chỉ tiết địa phương)	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HIT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Lấy kế toán đã giải ngân từ khối công đến hết kế hoạch năm 2020 (kể cả vốn 2020 được kéo dài)		Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 (Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 10/09/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành)		Lấy kế toán đã giải ngân từ khối công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đến 31/01/2024 (kể cả vốn kéo dài)		Dự kiến Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Chênh lệch tăng (+), giảm (-)		Số dự án	Chủ đầu tư	Giải ngân						
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác	Tổng số (NSH)	Trung dót:		Tổng số (NSH)	Trung dót:		Tổng số (NSH)				Trung dót:					
																				ĐTTT	SDD		ĐTTT	SDD					ĐTTT	SDD				
																															Tổng số	giảm (-)	tăng (+)	Tổng số
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	
	TỔNG SỐ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN (A+B+C)								1.659.585	603.884	1.055.701		1.260.341	390.078	870.263	11.742	11.742		328.180	155.520	172.660	129.519	61.378	68.141	352.107	223.366	128.741	23.927	-45.473	69.400	93			
A	DỰ PHÒNG CHỪNG																		14.040	9.159	4.881				14.040	9.159	4.881							
B	PHÂN BỐ THEO NGÀNH LĨNH VỰC (I+II+III)								1.659.585	603.884	1.055.701		1.260.341	390.078	870.263	11.742	11.742		295.403	144.890	150.513	128.589	60.448	68.141	317.776	212.736	105.040	22.373	-45.473	67.846	93			
I	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025								124.653	27.746	96.907		133.087	33.887	99.200	11.742	11.742		11.639	11.425	214	11.638	11.425	213	11.639	11.425	214				6			
II	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025								1.534.932	576.138	958.794		1.127.254	356.191	771.063				283.764	133.465	150.299	116.952	49.024	67.928	306.137	201.311	104.826	22.373	-45.473	67.846	87			
C	Bổ trợ thực hiện các nhiệm vụ khác																		18.737	1.471	17.266	930	930		20.291	1.471	18.820	1.554		1.554				
1	Chi phí thẩm tra quyết toán và hoàn thành sau quyết toán																		1.471	1.471		930	930		3.025	1.471	1.554	1.554		1.554				
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất (đánh 10% kinh phí dự án, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)																		17.266		17.266				17.266		17.266							
	TỔNG CỘNG:								1.659.585	603.884	1.055.701		1.260.341	390.078	870.263	11.742	11.742		329.380	156.720	172.660	130.219	62.578	68.141	353.307	224.566	128.741	23.927	-45.473	69.400	94			
A.1	DỰ PHÒNG CHỪNG																		14.040	9.159	4.881				14.040	9.159	4.881							
B.1	PHÂN BỐ THEO NGÀNH LĨNH VỰC (I+...VII)								1.659.585	603.884	1.055.701		1.260.341	390.078	870.263	11.742	11.742		296.603	146.090	150.513	129.789	61.648	68.141	318.976	213.936	105.040	22.373	-45.473	67.846	94			
I	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP								1.041.894	281.935	759.959		801.021	195.870	605.151	4.349	4.349		121.118	76.675	44.443	36.373	30.682	5.691	95.118	73.149	21.969	-26.000	-26.000		44			
1	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025								30.600	7.478	23.122		34.764	8.087	26.677	4.349	4.349		12	12		12	12		12	12					1			
1	Trường THCS Quan Cơ Thành	BII					DT 1.001 m ² , xây mới (0796-0391) hồ môn thể thao - PCN - CT Ph - HHTKT TH	2016-2021	09/QĐ-UBND ngày 03/01/2017	30.600	7.478	23.122	296/QĐ-UBND 12/02/2020	34.764	8.087	26.677	4.349	4.349		12	12		12	12		12	12					1		
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025								1.011.294	274.457	736.837		766.257	187.783	578.474				121.106	76.663	44.443	36.361	30.670	5.691	95.106	73.137	21.969	-26.000	-26.000		43			
a	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025								578.771	154.014	424.757		553.206	135.325	417.881				69.380	55.550	13.830	33.921	29.852	4.069	69.380	55.550	13.830					33		
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư								578.771	154.014	424.757		553.206	135.325	417.881				69.380	55.550	13.830	33.921	29.852	4.069	69.380	55.550	13.830					33		
	Dự án trường chuẩn quốc gia								578.771	154.014	424.757		553.206	135.325	417.881				69.380	55.550	13.830	33.921	29.852	4.069	69.380	55.550	13.830					33		
1	Trường TH A Hòa Bình Thành điểm phụ (ấp Hòa Thuận)	HBT					Xây mới Công trình phụ trợ, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật, Cải tạo 04 phòng học, công trình phụ trợ. (Thất b)	2021-2023	562/QĐ-UBND 19/3/2021	3.228	763	2.465	392/QĐ-SXD 12/10/2021	2.942	517	2.425				321	321		311	311		321	321					1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành	
2	Trường MG Vĩnh Hảo điểm phụ (Vĩnh Lợi)	VII					Xây dựng mới 02 phòng học, mới số hạng mục thuộc khu phòng hành chính quản trị, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật, Cải tạo 01 phòng học. (Thất b)	2021-2023	1732/QĐ-UBND 27/7/2021	5.893	1.283	4.610	473/QĐ-SXD 15/11/2021	5.587	1.003	4.584				565	565		565	565		565	565					1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành	
3	Trường MG Vĩnh Hảo điểm phụ (Vĩnh Phúc)	VII					Xây dựng mới 02 phòng học, mới số hạng mục thuộc khu phòng hành chính quản trị, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật. (Thất b)	2021-2023	1833/QĐ-UBND 04/8/2021	6.457	1.618	4.839	472/QĐ-SXD 15/11/2021	5.235	1.181	4.054				525	525		525	525		525	525					1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành	
4	Trường MG Hòa Bình Thành điểm chính (ấp Hòa Thuận)	HBT					Xây mới 10 phòng học, phòng đa năng, khu phòng xã chức (in, khu phòng hành chính quản trị, khu phụ trợ, công trình nước sạch, Cải tạo phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật, khu phòng hành chính quản trị, khu phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật. (Thất b)	2021-2023	1323/QĐ-UBND 18/06/2021	29.265	7.034	22.231	2098/QĐ-UBND 10/9/2021	27.600	6.614	20.986				2.320	1.944	376	2.232	1.856	376	2.320	1.944	376					1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành



STT	Hạng mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mới (tái khám của dự án (chỉ liệt kê quận, huyện))	Mã số dự án tư	Mã ngành kinh tế (báo, khám)	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Lấy kế vốn đã giải ngân từ khối công đến hết kế hoạch vốn 2020 (kể cả vốn 2020 được kéo dài)			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 (Ngày quyết số 168/NQ-UBND ngày 10/09/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành)			Lấy kế giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đến 31/01/2024 (kể cả vốn kéo dài)			Dự kiến Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Chênh lệch tăng (+), giảm (-)			Số dự án	Chủ đầu tư	Ghi chú
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (NSH)	Trong đó:		Tổng số (NSH)	Trong đó:		Tổng số (NSH)	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:				
										Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác			Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác		Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác		Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác		Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác		Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác		Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34
5	Trường MG Hòa Bình Thành điểm phụ (Hòa Hưng)	HBT				Nội dung: 02 phòng học, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật. Chi tạo công trình phụ trợ. Thiết bị	2021-2023	935/QĐ-UBND 06/05/2021	6.001	1.923	4.078	451/QĐ-SXD 12/11/2021	5.775	1.774	4.001				626	626		566	566		626	626					1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành	
6	Trường MG Hòa Bình Thành điểm phụ (Hòa Thịnh)	HBT				Nội dung: 02 phòng học, công trình nước sạch, Chi tạo công trình phụ trợ hạ tầng kỹ thuật. Thiết bị	2021-2023	1093/QĐ-UBND 25/05/2021	4.883	1.208	3.675	450/QĐ-SXD 12/11/2021	4.540	941	3.599				420	420		418	418		420	420					1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành	
7	Trường TH A Hòa Bình Thành điểm chính (Hòa Thành)	HTT				Nội dung mới: 10 phòng học, khối phòng học tập, khối phòng hỗ trợ học tập, khối phòng nghiệp vụ quản trị, khối phụ trợ, công trình nước sạch, Chi tạo 12 phòng học, khối phụ trợ hạ tầng kỹ thuật. Thiết bị	2021-2024	1338/QĐ-UBND 21/06/2021	39.881	10.173	29.708	2738/QĐ-UBND 17/11/2021; 541/QĐ-UBND 29/3/2024	38.682	9.396	29.286				5.094	5.094		4.524	4.524		5.094	5.094					1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành	
8	Trường TH B Hòa Bình Thành điểm phụ (Thành Phú)	HT				Nội dung mới: 06 phòng học, một số hạng mục thuộc khối phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật. Chi tạo: 04 phòng học, công trình nước sạch. Thiết bị	2021-2023	1860/QĐ-UBND 09/8/2021	9.802	2.162	7.640	475/QĐ-SXD 15/11/2021	9.171	1.964	7.207				917	917		824	824		917	917					1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành	
9	Trường TH A Vĩnh An điểm phụ 1 (Vĩnh Quốc-TL 941)	VA				Nội dung: 01 phòng học, một số hạng mục thuộc khối phụ trợ, công trình nước sạch, Chi tạo 04 phòng học, hạ tầng kỹ thuật. Thiết bị	2021-2023	1618/QĐ-UBND 14/7/2021	4.663	1.054	3.609	452/QĐ-SXD 12/11/2021	4.346	843	3.503				470	470		465	465		470	470					1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành	
10	Trường TH A Vĩnh An điểm phụ 2 (Vĩnh Quốc-Dinh Sơn Trung)	VA				Nội dung mới: 01 phòng học, một số hạng mục thuộc khối phụ trợ, công trình nước sạch, Chi tạo 04 phòng học, hạ tầng kỹ thuật. Thiết bị	2021-2023	1804/QĐ-UBND 04/8/2021	4.366	1.093	3.273	451/QĐ-SXD 12/11/2021	3.917	735	3.182				462	462		434	434		462	462					1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành	
11	Trường MG Vĩnh Hảo điểm phụ (Vĩnh Hòa)	VH				Nội dung mới: 02 phòng học, một số hạng mục thuộc khối phòng học nghiệp vụ quản trị, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật. Thiết bị	2021-2023	1986/QĐ-UBND 26/8/2021	3.108	1.007	2.101	474/QĐ-SXD 15/11/2021	2.855	785	2.070				401	401		297	297		401	401					1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành	
12	Trường TH C Vĩnh Hảo điểm phụ (Vĩnh Lợi)	VH				Nội dung mới: một số hạng mục thuộc khối phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật, công trình nước sạch, Chi tạo 04 phòng học. Thiết bị	2021-2023	2018/QĐ-UBND 31/8/2021	4.078	786	3.292	302/QĐ-SXD 10/8/2022	3.896	699	3.110				351	351		346	346		351	351					1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành	
13	Trường MG Tân Phú điểm phụ (Tân Thành)	TP				Nội dung mới: 02 phòng học, nhà vệ sinh, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật. Chi tạo nhà vệ sinh GV. Thiết bị	2021-2023	1885/QĐ-UBND 13/8/2021	5.101	1.197	3.904	333/QĐ-SXD 29/8/2022	4.580	951	3.629				700	700		430	430		700	700					1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành	
14	Trường MG Tân Phú điểm phụ (Tân Thành)	TP				Nội dung mới: 02 phòng học, một số hạng mục thuộc khối HQQT, hạ tầng kỹ thuật, công trình nước sạch. Thiết bị	2021-2024	2069/QĐ-UBND 08/9/2021	4.839	1.234	3.605	173/QĐ-SXD 14/6/2023; 40/QĐ-SXD 23/01/2024	3.830	777	3.053				441	441		320	320		441	441					1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành	
15	Trường TH A Tân Phú điểm phụ (Tân Thành)	TP				Nội dung mới: một số hạng mục thuộc khối phụ trợ, công trình nước sạch, HTKT. Chi tạo: 08 phòng học, khu vệ sinh học sinh. Thiết bị	2021-2023	1987/QĐ-UBND 26/8/2021	3.212	689	2.523	199/QĐ-SXD 08/5/2023	3.052	535	2.517				340	340		249	249		340	340					1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành	
16	Trường TH Vĩnh Lợi điểm phụ (Hòa Lợi 3)	VL				Nội dung mới: một số hạng mục thuộc khối phụ trợ, công trình nước sạch, Chi tạo 04 phòng học, hạ tầng kỹ thuật. Thiết bị	2021-2024	2078/QĐ-UBND 08/9/2021	1.847	439	1.408	180/QĐ-SXD 18/4/2023; 17/QĐ-SXD 10/01/2024	1.580	308	1.272				180	180		127	127		180	180					1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành	
17	Trường MG Tân Phú điểm chính (Tân Lợi)	TP				Nội dung mới: 06 phòng học, khối phòng hành chính quản trị, khối phòng tổ chức, khối phụ trợ, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật. Chi tạo: một số phòng thuộc khối phòng nuôi dưỡng và chăm sóc giáo dục trẻ em. Thiết bị	2023-2026	2342/QĐ-UBND 12/10/2021	25.648	7.280	18.368	63/QĐ-UBND 05/01/2024; 772/QĐ-UBND 13/5/2024	25.382	7.325	18.057				3.434	2.000	1.434				3.434	2.000	1.434				1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành	
18	Trường TH B Hòa Bình Thành điểm phụ (Thành Hưng)	HT				Nội dung mới: một số hạng mục thuộc khối phụ trợ, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật. Chi tạo 05 phòng học, khu vệ sinh học sinh. Thiết bị	2021-2023	2341/QĐ-UBND 12/10/2021	5.530	2.267	3.263	476/QĐ-SXD 15/11/2021; 485/QĐ-SXD 17/11/2022	4.680	1.939	2.741				363	363		242	242		363	363					1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mới tái khám của dự án (chỉ các tỉnh, quận, huyện)	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HIT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Lấy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch vốn 2020 (kể cả vốn 2020 được kéo dài)				Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 (Nghị quyết số 168/NQ-UBND ngày 10/09/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành)				Lấy kế giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đến 31/01/2024 (kể cả vốn kéo dài)				Dự kiến Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Chính sách tăng (+), giảm (-)		Số dự án	Chủ đầu tư	Ghi chú				
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trung dót:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trung dót:		Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Trung dót:	Tổng số (NSH)	Trung dót:		Tổng số (NSH)	Trung dót:		Tổng số (NSH)	Trung dót:		Tổng số (NSH)	Trung dót:		Tổng số (NSH)	Trung dót:									
										Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác			Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác				Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác		ĐTTT	SDD		ĐTTT	SDD		ĐTTT	SDD		ĐTTT	SDD								
																																	giảm (-)				tăng (+)	giảm (-)	tăng (+)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34							
19	Trường MG Vĩnh Lợi	VL				- Xây dựng mới 01 phòng học, một số phòng thuộc khu phòng hành chính quản trị, khu phòng thí nghiệm, một số hạng mục thuộc khu nhà trọ, công trình nước sạch. - Cải tạo 01 phòng học, một số phòng thuộc khu phòng hành chính quản trị, một số phòng thuộc khu phòng mẫu đường và điểm các giao dịch, một số hạng mục thuộc khối phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật. - Thúc hi	2022-2024	2343/QĐ-UBND 12/10/2021	19.099	4.835	14.264	1675/QĐ-UBND ngày 01/7/2022	18.875	4.614	14.261				1.701	1.701		1.500	1.500		1.701	1.701									Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Châu Thành					
20	Trường TH B Vĩnh An (Vĩnh Thành)	VA				- Xây dựng mới 01 phòng học, khu phòng hành chính quản trị, khu phòng học tập, khu phòng kế toán học tập, khu phòng thí nghiệm. - Cải tạo 14 phòng học, một số hạng mục thuộc khu phòng thí nghiệm, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật. - Thúc hi	2021-2024	2340/QĐ-UBND 12/10/2021	22.558	5.664	16.894	2739/QĐ-UBND 17/1/2021; 2425/QĐ-UBND 03/10/2022; 2076/QĐ-UBND 21/12/2023	22.448	5.554	16.894				1.853	1.853		1.160	1.160		1.853	1.853										Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Châu Thành				
21	Trường MG Vĩnh Hành điểm chính (Vĩnh Thuận)	VH				Xây dựng mới 02 phòng học, một số hạng mục thuộc khối phòng hành chính quản trị, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật. Cải tạo 01 phòng học, Thúc hi	2021-2023	2525/QĐ-UBND 01/11/2021	39.519	11.188	28.331	958/QĐ-UBND ngày 11/5/2022	39.200	10.881	28.319				5.434	5.434		3.756	3.756		5.434	5.434										Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Châu Thành				
22	Trường TH A Vĩnh Hành (Vĩnh Thuận)	VH				CT 14 phòng học và NVS HS 06 si; NM cấp học cấp BM NVS HS khu 13 si; 01 phòng học, 02 kho TB, KHB (cấp học) NVS cấp học cấp BM NVS HS khu 02 si; 01 nhà BV, HTKT, nhà xe GV-HS, Thúc hi một số hạng mục thuộc khu phòng PCCC. Công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật. Cải tạo 01 phòng học, hạ tầng kỹ thuật.	2021-2023	2646/QĐ-UBND 10/11/2021	30.291	6.688	23.603	2188/QĐ-UBND ngày 29/8/2022	30.253	6.650	23.603				3.674	3.674		2.448	2.448		3.674	3.674											Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Châu Thành			
23	Trường TH C Vĩnh Hành điểm chính (Vĩnh Lợi)	VH				CT 14 phòng học và NVS HS 06 si; NM cấp học cấp BM NVS HS khu 13 si; 01 phòng học, 02 kho TB, KHB (cấp học) NVS cấp học cấp BM NVS HS khu 02 si; 01 nhà BV, Công trình nước sạch, HTKT, nhà xe GV-HS, Thúc hi một số hạng mục thuộc khu phòng PCCC. Công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật. Cải tạo 01 phòng học, hạ tầng kỹ thuật.	2021-2024	2645/QĐ-UBND 10/11/2021	22.522	5.546	16.976	1719/QĐ-UBND ngày 06/7/2022; 140/QĐ-UBND ngày 17/01/2024	22.331	5.356	16.975				2.118	2.118		1.662	1.662		2.118	2.118												Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Châu Thành		
24	Trường TH A Tân Phú điểm chính (Tân Thành)	TP				CT 12 phòng học và NVS HS 06 si; NM cấp học cấp BM NVS HS khu 13 si; 01 phòng học, 02 kho TB, KHB (cấp học) NVS cấp học cấp BM NVS HS khu 02 si; 01 nhà BV, HTKT, Công trình nước sạch, Thúc hi một số hạng mục thuộc khu phòng PCCC. Công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật.	2023-2025	2641/QĐ-UBND 10/11/2021	27.030	6.741	20.289	911/QĐ-UBND 22/6/2023; 854/QĐ-UBND 24/5/2024	26.860	6.582	20.278				3.283	2.600	683	800	800		3.283	2.600	683												Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Châu Thành	
25	Trường MG Bình Thành	BT				CT 04 phòng học và NVS HS 10 si; NM cấp học cấp BM NVS HS khu 23 si; 01 phòng học, 02 kho TB, KHB (cấp học) NVS cấp học cấp BM NVS HS khu 02 si; 01 nhà BV, HTKT, Công trình nước sạch, Thúc hi một số hạng mục thuộc khu phòng PCCC. Công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật.	2022-2025	2597/QĐ-UBND 08/11/2021; 3215/QĐ-UBND 30/12/2022	35.086	7.829	27.257	651/QĐ-UBND 15/5/2023; 954/QĐ-UBND 11/6/2024	34.464	7.566	26.898				3.071	3.071		1.088	1.088		3.071	3.071													Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Châu Thành	
26	Trường TH B Bình Thuận điểm chính (Thạnh Hòa)	BT				CT 04 phòng học và NVS HS 12 si; NM cấp học cấp BM NVS HS khu 16 si; 02 kho TB, KHB (cấp học) NVS cấp học cấp BM NVS HS khu 02 si; 01 nhà BV, HTKT, Công trình nước sạch, Thúc hi một số hạng mục thuộc khu phòng PCCC. Công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật.	2022-2024	2533/QĐ-UBND 02/11/2021	33.324	7.873	25.451	617/QĐ-UBND 09/5/2023; 1508/QĐ-UBND 19/9/2023	32.838	7.410	25.448				3.241	2.600	641	1.051	1.051		3.241	2.600	641												Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Châu Thành	
27	Trường TH Vĩnh Lợi điểm chính (Hải Lôi 1)	VL				NM cấp học cấp BM NVS HS khu 32 si; 01 phòng học, 02 kho TB, KHB (cấp học) NVS cấp học cấp BM NVS HS khu 02 si; 01 nhà BV, HTKT, Công trình nước sạch, Thúc hi một số hạng mục thuộc khu phòng PCCC. Công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật.	2023-2026	2642/QĐ-UBND 10/11/2021	41.818	11.279	30.539	1325/QĐ-UBND 17/8/2023; 961/QĐ-UBND 12/6/2024	41.122	11.180	29.942				5.623	4.500	1.123	650	650		5.623	4.500	1.123												Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Châu Thành	
28	Trường TH A Vĩnh An điểm chính (Vĩnh Quới)	VA				CT 04 phòng học và NVS HS 06 si; NM cấp học cấp BM NVS HS khu 27 si; 01 phòng học, 02 kho TB, KHB (cấp học) NVS cấp học cấp BM NVS HS khu 02 si; 01 nhà BV, HTKT, Công trình nước sạch, Thúc hi một số hạng mục thuộc khu phòng PCCC. Công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật.	2023-2026	2598/QĐ-UBND 08/11/2021	38.160	9.378	28.782	1122/QĐ-UBND 13/7/2023; 961/QĐ-UBND 12/6/2024	37.735	9.476	28.259				4.395	3.891	504	1.917	1.917		4.395	3.891	504												Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Châu Thành	
29	NĐ 04 phòng học tiền chế trường THCS An Châu	AC				04 phòng tiền chế	2022-2023	359/QĐ-UBND 07/12/2021	1.196	1.196		15/QĐ-UBND 26/01/2022	1.159	1.159					1.120	1.120		1.112	1.112		1.120	1.120													Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Châu Thành	
30	Năng cấp, cải tạo các hạng mục phụ trường THCS Quan Cơ Thành	BH				Năng cấp, cải tạo các hạng mục phụ	2022-2023	357/QĐ-UBND 02/12/2021	850	850		72/QĐ-UBND 17/9/2022	653	653					603	603		598	598		603	603													Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Châu Thành	



STT	Đanh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chỉ tiết đến quận, huyện)	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Lấy kế vốn đã giải ngân từ khâu công đến hết kế hoạch vốn 2020 (kể cả vốn 2020 được kéo dài)				Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 (Nghị quyết số 168/NQ-HĐND ngày 10/09/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành)				Lấy kế giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đến 31/01/2024 (kể cả vốn kéo dài)				Dự kiến Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Chánh lịch (tăng (+), giảm (-))			Số dự án	Chủ đầu tư	Ghi chú		
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (NSH)	Trong đó:		Tổng số (NSH)	Trong đó:		Tổng số (NSH)	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:										
										Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác			Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác		Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác		Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác		Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác		ĐTTT	SDD		ĐTTT	SDD	ĐTTT	SDD	ĐTTT	SDD				Tăng (+)	Giảm (-)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34						
31	Cải tạo nhà trẻ Hoa Hồng thành nhà văn + phòng trưng bày	AC				Khoá chính + HTKT	2022-2023	346/QĐ-UBND 01/12/2021	2.152	2.152		41/QĐ-UBND 15/3/2022	2.101	2.101					2.000		2.000	1.982		1.982	2.000		2.000				1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành							
32	Trường TH B Huỳnh Hoa đến chính (áp Bình Phú 1)	BH				Huống lý thuật + mua đất	2023-2025	429/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	3.167	3.167									3.039	1.800	1.259			3.039	1.800	1.259				1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành								
33	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Châu Thành	Các xã				chợ mới và cải tạo phòng học + phòng tin học + mua sắm hồ sơ trưng bày thiết bị	2021-2025	Nghị quyết 04/NQ-HĐND 14/04/2022	94.197	26.418	67.779	1078/QĐ-UBND 07/7/2023	85.584	17.856	67.728				10.275	6.188	4.087	1.319	1.319		10.275	6.188	4.087			1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành								
	b. Dự án hoàn thành sau năm 2025								432.523	120.443	312.080		213.051	52.458	160.593				51.726	21.113	30.613	2.441	818	1.622	25.726	17.587	8.139	-26.000	-26.000		10								
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư								432.523	120.443	312.080		213.051	52.458	160.593				51.726	21.113	30.613	2.441	818	1.622	25.726	17.587	8.139	-26.000	-26.000		10								
	Đầu tư trong chuẩn quốc gia								432.523	120.443	312.080		213.051	52.458	160.593				51.726	21.113	30.613	2.441	818	1.622	25.726	17.587	8.139	-26.000	-26.000		10								
1	Trường TH A An Châu	AC				Nâng cấp 30 phòng học, PCN, HCQT, PVHT, HTKT, TB	2024-2027	Nghị quyết 04/NQ-HĐND 14/04/2022	71.516	22.825	48.691								8.000	526	7.474				500		500	-7.500	-7.500		1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành							
2	Trường THCS Hòa Bình Thành đến phủ (Hòa Hưng)	HBT				Nâng cấp 04 phòng học, khu phụ trợ, công trình nước sạch, hạ tầng kỹ thuật, Cải tạo 04 phòng học, khu phụ trợ, Thiết bị	2024-2026	1175/QĐ-UBND 01/06/2021, 344/QĐ-UBND 25/02/2022	8.995	1.824	7.171								824	824					824	824				1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành								
3	Trường THCS Vĩnh Linh	VH				CT: 10p học, 01 TB, 01 Kiosk, 01 Truyền thông + Đài, NVS HS 10 sĩ, NM: 01p BM-NV3 khép kín 33 sĩ, 01p Thư viện, Kiosk (góp) NVS HS 04 sĩ, 01 nhà BV, HTKT, Nhà xe GV+HS, Công trình nước sạch, Thiết bị mới các phòng, PCCT, HS TB: 04p học/10 P học cải tạo	2024-2026	2598/QĐ-UBND 08/11/2021	44.268	12.054	32.214	2309/QĐ-UBND 15/9/2022	44.256	12.051	32.205				4.889	3.500	1.389				4.889	3.500	1.389			1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành								
4	Trường THCS Tân Phú	TP				CT: 02p học, 02p kho + TB và NVS HS 06 sĩ, NM: 01p BM-NV3 khép kín 17 sĩ, 01p Thư viện, Kiosk (góp) NVS GV khép kín 02 sĩ, 01 Nhà BV, Nhà xe GV+HS, HTKT, Công trình nước sạch, Thiết bị mới các phòng, PCCT, BS TB: 04p học/10 P học cải tạo	2024-2026	2691/QĐ-UBND 12/11/2021	32.945	7.323	25.622							2.118	1.800	318				2.118	1.800	318			1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành									
5	Trường THCS Hòa Bình Thành đến chính (Hòa Hưng)	HBT				NM: 01p học, 01p BM, 01 Kiosk (góp), 01 Nhà BV, 01p TV, 02p GD TB-kho, NVS 29 sĩ (nhà xe GV+HS, Nhà xe GV+HS, HTKT và Công trình nước sạch, Thiết bị mới các phòng, PCCT	2023-2026	Nghị quyết 04/NQ-HĐND 14/04/2022	54.209	13.328	40.881	2697/QĐ-UBND 08/11/2022	53.348	12.493	40.855				4.619	1.963	2.656	2.148	526	1.622	4.619	1.963	2.656			1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành								
6	Trường THCS Bình Thuận	BT				CT: 10p học, 06 sĩ NVS HS, NM: 02p học, 01p BM-NV3 khép kín 28 sĩ (Cà phê sĩ GV), 01 thư viện, 02p kho + TB, Kiosk (góp), nhà BV, nhà xe GV+HS, HTKT, SLAB, Công trình nước sạch, Thiết bị mới các phòng, PCCT, BS TB: 04p học/10 P học cải tạo	2024-2026	2600/QĐ-UBND 08/11/2021	42.419	10.460	31.959	3128/QĐ-UBND 26/12/2022	42.361	10.405	31.956				3.000	2.000	1.000				3.000	2.000	1.000			1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành								
7	Trường THCS Vĩnh Lợi	VL				CT: 6 phòng MGD: 01p làm TV, 02p làm 02p học, 01p làm p GDĐT, Kiosk, HTKT: 6p nhà CT thành kho + TB, p Truyền thông Đoàn đội, 02p thành p HT + p PHT, 1/2 p làm làm p TT, 01p VPCD, Kiosk 1 tủ 3 đầu làm thành 06 p học, NVS 06 sĩ các khối THCS, NM	2024-2026	3008/QĐ-UBND 16/12/2021	25.213	5.744	19.469	474/QĐ-UBND 13/4/2023	25.101	5.640	19.461				2.480	1.400	1.080				2.480	1.400	1.080			1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành								
8	Trường THCS Vĩnh An	VA				CT: 10p học, 02p kho + TB và NVS HS 06 sĩ, HTKT, NM: 01p BM-NV3 khép kín 21 sĩ, 01p Thư viện, Kiosk (góp) NVS NVS khép kín 02 sĩ, nhà xe GV+HS, 01 nhà BV, Công trình nước sạch, Thiết bị mới các phòng, PCCT, BS TB: 03p học/10 P học cải tạo	2024-2026	2704/QĐ-UBND 15/11/2021	30.811	7.476	23.335	715/QĐ-UBND 24/5/2023	30.051	6.716	23.335				2.296	1.600	696				2.296	1.600	696			1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành								
9	Trường THCS An Châu	AC				Nâng cấp 34 phòng học, PCN, HCQT, PVHT, HTKT, TB	2023-2026	Nghị quyết 04/NQ-HĐND 14/04/2022	103.331	31.595	71.736								19.000	3.000	16.000				500		500	-18.500	-18.500		1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành							
10	Chương trình đầu tư xây dựng cải tạo, sửa chữa nhà ở và hạ tầng công trình nước sạch cho các dân trường trên địa bàn huyện Châu Thành giai đoạn 2021-2025	CT				Nâng cấp mới và cải tạo sửa chữa các nhà ở sinh học sạch, giao nhận công trình nước sạch + thiết bị các dân trường thuộc tài sản	2023-2026	43/NQ-HĐND 08/12/2021	18.816	7.814	11.002	145/QĐ-UBND 13/02/2023	17.734	5.153	12.581				4.500	4.500		292	292		4.500	4.500			1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành									
II YTF, BÀN SỔ VÀ GIA ĐÌNH									815	815			799	799					730		730		727		727	730		730		1									

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm ND	Địa điểm mở tài khoản của dự án (tên, huyện, quận, huyện)	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (mục, nhóm)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Lấy kế vốn đã giải ngân từ khối công đến hết kế hoạch vốn 2020 (kể cả vốn 2020 được kéo dài)			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 (Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 10/09/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành)			Lấy kế giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đến 31/03/2024 (kể cả vốn kéo dài)			Dự kiến Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Chênh lệch tăng (+), giảm (-)		Số dự án	Chủ đầu tư	Ghi chú		
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (NSH)	Trong đó:		Tổng số (NSH)	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:								
										Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác			Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác		Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác		Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác		ĐTTT	SDD		ĐTTT	SDD	ĐTTT	SDD				giảm (-)	tăng (+)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025																																	
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025								815	815			799	799						730		730	727		727	730		730				1		
	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025								815	815			799	799						730		730	727		727	730		730				1		
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư								815	815			799	799						730		730	727		727	730		730				1		
	Trạm Y tế xã								815	815			799	799						730		730	727		727	730		730				1		
1	Nội dung hội trường trạm y tế xã Vĩnh Lợi	VL				Hội trường 126m2, nhà vệ sinh 7,60m2	2022-2023	359/QĐ-UBND 07/12/2021	815	815		14/QĐ-UBND 26/01/2022	799	799						730		730	727		727	730		730				1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành	
III. VĂN HÓA, THÔNG TIN									90.724	39.300	51.424		87.953	37.452	50.501					26.625	8.579	18.046	20.375	3.342	17.033	26.625	8.579	18.046				9		
	1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025																																	
	2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025								90.724	39.300	51.424		87.953	37.452	50.501					26.625	8.579	18.046	20.375	3.342	17.033	26.625	8.579	18.046				9		
	a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025								90.724	39.300	51.424		87.953	37.452	50.501					26.625	8.579	18.046	20.375	3.342	17.033	26.625	8.579	18.046				9		
	Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư								90.724	39.300	51.424		87.953	37.452	50.501					26.625	8.579	18.046	20.375	3.342	17.033	26.625	8.579	18.046				9		
1	Trung tâm Văn hóa, Thể thao huyện Châu Thành	CT				Tổng diện tích đất 7.278 m ² - xây dựng nhà trưng bày - hạ tầng kỹ thuật, nhà vệ sinh - hạ tầng kỹ thuật, trung tâm thi bị	2021-2024	497/QĐ-UBND 11/3/2021	36.965	15.709	21.256	2743/QĐ-UBND 17/11/2021; 1022/QĐ-UBND 29/06/2023	36.906	15.719	21.187					9.007	7.655	1.352	4.001	2.649	1.352	9.007	7.655	1.352				1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành	
2	Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã:								45.693	21.823	23.870		43.372	20.272	23.100					16.694		16.694	15.681		15.681	16.694		16.694				7		
2.1	Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Hòa Bình Thành	CT				Tổng diện tích khu đất 3.300m ² - xây dựng nhà trưng bày văn hóa đa năng, sân bóng đá mini, sân chơi hoạt động cộng đồng, hạ tầng kỹ thuật - Chi trả 02 phòng chức năng, nhà vệ sinh - Trung tâm thi bị	2021-2023	1938/QĐ-UBND 19/2/2021	5.587	1.602	3.985	471/QĐ-SND 15/11/2021	5.405	1.421	3.984					986		986	986		986	986		986				1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành	
2.2	Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Vĩnh Hạnh huyện Châu Thành	CT				Tổng diện tích dự án khoảng 2.966m ² - xây dựng nhà trưng bày văn hóa đa năng, các phòng chức năng, sân bóng đá mini, sân chơi hoạt động cộng đồng, phòng vệ sinh, hạ tầng kỹ thuật - Mua sắm trang thiết bị	2021-2023	1819/QĐ-UBND 04/8/2021	5.585	1.602	3.983	448/QĐ-SND 12/11/2021	5.444	1.468	3.976					1.034		1.034	1.009		1.009	1.034		1.034				1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành	
2.3	Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Vĩnh An huyện Châu Thành	CT				Tổng diện tích dự án khoảng 4.092m ² - xây dựng nhà trưng bày văn hóa đa năng, các phòng chức năng, sân bóng đá mini, sân chơi hoạt động cộng đồng, phòng vệ sinh, hạ tầng kỹ thuật - Mua sắm trang thiết bị	2021-2023	1714/QĐ-UBND 26/7/2021	5.729	1.732	3.997	447/QĐ-SND 12/11/2021	5.226	1.427	3.799					999		999	861		861	999		999				1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành	
2.4	Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Vĩnh Lợi huyện Châu Thành	CT				Tổng diện tích dự án khoảng 5.976m ² - xây dựng nhà trưng bày văn hóa đa năng, các phòng chức năng, sân bóng đá mini, sân chơi hoạt động cộng đồng, phòng vệ sinh, hạ tầng kỹ thuật - Mua sắm trang thiết bị	2022-2024	1818/QĐ-UBND 04/8/2021	5.592	1.603	3.989	207/QĐ-SND 12/5/2023	5.397	1.410	3.987					1.065		1.065	450		450	1.065		1.065				1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành	
2.5	Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Tân Phú huyện Châu Thành	CT				Tổng diện tích dự án khoảng 3.299m ² - xây dựng nhà trưng bày văn hóa đa năng, các phòng chức năng, sân bóng đá mini, sân chơi hoạt động cộng đồng, phòng vệ sinh, hạ tầng kỹ thuật - Mua sắm trang thiết bị	2022-2024	1715/QĐ-UBND 26/7/2021	5.596	1.672	3.924	415/QĐ-SND 18/10/2022	5.354	1.443	3.911					890		890	740		740	890		890				1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành	
2.6	Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Bình Thạnh huyện Châu Thành	CT				Diện tích khu đất xây dựng 2.135m ² - xây dựng nhà trưng bày văn hóa đa năng, các phòng chức năng, sân bóng đá mini, sân chơi hoạt động cộng đồng, phòng vệ sinh, hạ tầng kỹ thuật - Mua sắm trang thiết bị	2021-2023	2461/QĐ-UBND 26/10/2021	5.597	1.605	3.992	449/QĐ-SND 12/11/2021	4.682	1.239	3.443					890		890	866		866	890		890				1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành	
2.7	SLMB trung tâm văn hóa, thể thao xã (Vĩnh An - Tân Phú - Vĩnh Lợi - Vĩnh Hạnh)	CVA-TP-VL-VH				SLMB Vĩnh An 3.373m ² , SLMB Tân Phú 2.400m ² , SLMB Vĩnh Lợi 4.780m ² , SLMB Vĩnh Hạnh 2.116m ²	2021-2023	345/QĐ-UBND 01/12/2021	12.007	12.007		13/QĐ-UBND 06/01/2022	11.864	11.864						10.830		10.830	10.769		10.769	10.830		10.830				1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành	
1	Bàn quân, Tư lệnh, phục hồi di tích lịch sử văn hóa cấp huyện cấp tỉnh (K1) 780g								8.066	1.768	6.298		7.675	1.461	6.214					924	924		693	693		924	924					1		
1	Cải tạo Đình Bình Phú, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành	CT				- Di sản công trình lịch sử và văn hóa trong không gian xã chứng sự lịch sử phát triển - Phục dựng lại kiến trúc công trình theo hình thức kiến trúc hiện đại - Lưu giữ và phát huy giá trị di tích	2021-2023	2761/QĐ-UBND 17/11/2021	8.066	1.768	6.298	2657/QĐ-UBND 31/10/2022	7.675	1.461	6.214					924	924		693	693		924	924					1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành	

STT	Binh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chỉ liệt kê đến quận, huyện)	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (đơn, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)				Lấy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch vốn 2020 (kể cả vốn 2020 được kéo dài)				Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 (Nghị quyết số 168/NQ-HĐND ngày 10/09/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành)				Lấy kế giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đến 31/01/2024 (kể cả vốn kéo dài)				Dự kiến Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Chênh lệch tăng (+), giảm (-)		Số dự án	Chủ đầu tư	Ghi chú			
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác	Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách huyện	Nguồn vốn khác	Trung dài:		Trung dài:		Trung dài:		Tổng số	ĐTTT	SDD	Tổng số (NSH)	ĐTTT	SDD	Tổng số (NSH)	ĐTTT	SDD				Tổng số	giảm (-)	tăng (+)
																			ĐTTT	SDD	ĐTTT	SDD	ĐTTT	SDD															
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34						
IV. THỰC DỤC THỂ THAO									40.370	9.670	30.700		40.370	9.670	30.700				9.273	9.059	214	9.271	9.058	213	9.273	9.059	214				2								
1. Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2021-2025									40.370	9.670	30.700		40.370	9.670	30.700				9.273	9.059	214	9.271	9.058	213	9.273	9.059	214				2								
1. Nhà thi đấu đa năng huyện Châu Thành									DTND 2.499m2	2020-2021	2699/QĐ-UBND 19/11/2020	39.732	9.432	30.300	810/QĐ-UBND 10/04/2019	39.732	9.432	30.300				9.059	9.059		9.058	9.058		9.059	9.059				1	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch					
2. Xây dựng nhà ở công bằng di dân xã An Hòa									422,66m2	2019-2021	2541/QĐ-UBND 02/11/2021	638	238	400	335A1/QĐ-UBND 18/11/2021	638	238	400				214		214	213		213	214		214			1	Ủy ban nhân dân xã An Hòa					
V. HOẠT ĐỘNG KINH TẾ									388.874	206.042	182.832		302.216	125.646	176.570	7.393	7.393		100.993	43.607	57.386	54.728	15.633	39.096	164.388	110.528	53.860	63.395		63.395	25								
LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DỊCH VỤ, THỦY LỢI VÀ THU Y VẤN (ĐANH MỤC DÀNH CHO NGÀNH NÔNG)									2.958	2.958			1.239	1.239					1.239	1.239					2.958	2.958		1.719		1.719	2								
1. Cửa cơ sở tại xã Nam Kinh Trà Cú (đoạn đường Nguyễn Văn Thuận)									BHT	2024-2025	147/QĐ-UBND 9/9/2024	1.239	1.239			1.239	1.239				1.239	1.239				1.239	1.239					1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành						
2. Cửa cơ sở tại xã Bình Hòa Giã - Long Xuyên (đoạn chính khu M5 Vĩnh Thành)									VT	2025	22/QĐ-UBND ngày 11/02/2025	1.719	1.719												1.719	1.719		1.719		1.719	1	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Thành	Cổng trình bổ sung Vốn rút bỏ sung có mục tiêu năm 2024						
V.2. GIAO THÔNG									385.916	203.084	182.832		296.307	119.737	176.570	7.393	7.393		98.554	41.168	57.386	53.528	14.433	39.096	160.230	106.370	53.860	61.676		61.676	22								
1. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025									53.683	10.598	43.085		53.283	11.460	41.823	7.393	7.393		1.154	1.154		1.154	1.154		1.154	1.154					2								
1. Tuyến giao thông nông thôn Vĩnh Lợi - Vĩnh Nhuận - Tân Phú									CT	2016-2021	139/QĐ-UBND 22/01/2016; 2234/QĐ-UBND 21/9/2020	43.985	8.915	35.070	3025/QĐ-UBND 31/10/2016; 44/QĐ-UBND 11/01/2021	43.985	8.915	35.070	6.512	6.512		1.036	1.036		1.036	1.036		1.036	1.036				1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành					
2. Tuyến đường GTNT An Hòa - Cần Đăng									CT	2019-2021	3194/QĐ-UBND 26/10/2017	9.698	1.683	8.015	490/QĐ-UBND 31/10/2017	9.298	2.545	6.753	881	881		118	118		118	118		118	118				1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành					
2. Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025									332.233	192.486	139.747		238.354	103.607	134.747				96.200	38.814	57.386	51.174	12.078	39.096	157.876	104.016	53.860	61.676		61.676	19								
a. Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025									332.233	192.486	139.747		238.354	103.607	134.747				96.200	38.814	57.386	51.174	12.078	39.096	157.876	104.016	53.860	61.676		61.676	19								
b. Dự án đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư									332.233	192.486	139.747		238.354	103.607	134.747				96.200	38.814	57.386	51.174	12.078	39.096	157.876	104.016	53.860	61.676		61.676	19								
1. Tuyến D11.11 (cầu Chợ Vàm Kinh-cầu Kinh (Đang))									CT	2021-2023	1864/QĐ-UBND 09/08/2021	14.203	6.046	8.157	649/QĐ-SGTVT 01/11/2021	14.187	6.030	8.157				4.216		4.216	4.190		4.190	4.216		4.216			1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành					
2. Tuyến D11.06 (Bè Khảnh-ranh Trĩ Tôn)									CT	2022-2024	1865/QĐ-UBND 09/08/2021	45.328	20.980	24.348	2719/QĐ-UBND 17/11/2021	45.274	20.926	24.348				19.970	9.574	10.396	6.695	1.133	5.562	19.970	13.100	6.870				1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành				
3. Tuyến D11.03 (cầu Trĩ Tôn-Bình Chánh)									CT	2022-2024	1866/QĐ-UBND 09/08/2021	21.995	9.134	12.861	309/QĐ-UBND 15/3/2023	21.980	9.125	12.861				9.125	7.508	1.617	1.221	266	955	9.125	7.508	1.617				1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành				
4. Tuyến D11.12 (cầu Bình Hòa-ranh Trĩ Tôn)									CT	2022-2024	2334/QĐ-UBND 12/10/2021	74.890	29.542	45.348	2720/QĐ-UBND 17/11/2021	74.869	29.521	45.348				29.521	11.000	18.521	5.879		5.879	29.521	11.000	18.521				1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành				
5. Tuyến D11.08 (cầu đê Vĩnh Hòa-ranh Bình Chánh)									CT	2022-2024	2335/QĐ-UBND 12/10/2021	13.419	6.073	7.346	587/QĐ-SXD 01/8/2022	13.405	6.059	7.346				4.552	1.472	3.080	4.499	1.419	3.080	4.552	1.472	3.080				1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành				
6. Lắp đặt cầu vượt GTNT đoạn từ cầu chợ cũ đến cầu Vàm Nhà									CT	2021-2022	2240/QĐ-UBND 14/05/2021	6.703	1.703	5.000	316/QĐ-UBND 26/10/2021	6.702	6.702					6.088	5.088	1.000	6.088	5.088	1.000	6.088	5.088	1.000				1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành				
7. Nâng cấp tuyến Cầu Chua - Cầu Nhà									BHT	2022-2023	1168/QĐ-UBND 24/6/2022	14.994	14.994			14.259	14.259					13.163	4.172	8.991	13.111	4.172	8.939	13.163	4.172	8.991				1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành				

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mới tái khám của dự án (chỉ tiết diện quận, huyện)	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (hạng, nhóm)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)			Quyết định đầu tư (kể cả quyết định điều chỉnh nếu có)			Lấy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch vốn 2020 (kể cả vốn 2020 được kéo dài)			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 (Ngày quyết số 168/NQ-HĐND ngày 10/09/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành)			Lấy kế giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đến 31/01/2024 (kể cả vốn kéo dài)			Dự kiến Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Chênh lệch tăng (+), giảm (-)			Số dự án	Chủ đầu tư	Ghi chú					
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trung tâm:		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trung tâm:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trung tâm:		Tổng số (NSH)	Trung tâm:		Tổng số (NSH)	Trung tâm:		Tổng số	Trung tâm:		Tổng số				Trung tâm:				
										Ngân sách huyện	Ngân sách khác			Ngân sách huyện	Ngân sách khác		Ngân sách huyện	Ngân sách khác		ĐTTT	SDD		ĐTTT	SDD		ĐTTT	SDD									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34			
4	Cải tạo sân chơi Văn phòng áp Đồng Phò 1	VT				Cải tạo khu vực sân phòng, hồ trồng, sân bóng rổ	2022-2023	355/QĐ-UBND 01/12/2021	890	890		39/QĐ-UBND 04/3/2022	822	822					759		759	753		753	759	759						1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành			
5	Cải tạo trụ sở Công an thị trấn Vĩnh Bình	VB				CT khu vực làm việc, khu ăn + phòng nghỉ, nhà vệ sinh	2022-2023	354/QĐ-UBND 01/12/2021	1.245	1.245		40/QĐ-UBND 15/3/2022	1.227	1.227					1.140	1.140	1.127		1.127	1.140		1.140						1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành			
6	Hệ thống điện mặt trời Huyện ủy	AC				50,76 kWp	2023-2024	44A/QĐ-UBND 04/04/2023	1.197	1.197		105-QĐ-UBND 17/3-2023	1.197	1.197					1.100	970	130	1.100	970	130	1.100	970	130						1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành		
7	Nhà ở công vụ và khu lưu trú UBND huyện	AC				324,36 m ² - thuê h	2023-2024	42-QĐ-UBND 04/04/2023	10.181	10.181		103-QĐ-UBND 17/3-2023	8.262	8.262					700		700	400		400	700	700							1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành		
8	Cải tạo sân tennis và các hạng mục phụ Huyện ủy Châu Thành	AC				Sân sân tennis 1.112m ² + hạng rào, NVS	2023-2024	43-QĐ-UBND 04/04/2023	3.369	3.369		105-QĐ-UBND 17/3-2023	1.860	1.860					1.860	1.100	760	151	151		1.860	1.100	760						1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành		
9	Cải tạo, sửa chữa Hội trường Huyện ủy huyện Châu Thành	AC				623 m ² Nhà trường + NVS + thuê h	2023-2024	44/QĐ-UBND 04/04/2023	5.978	5.978		104-QĐ-UBND 17/3/2023	4.061	4.061					5.860	4.358	1.502	212	212		5.860	4.358	1.502						1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành		
10	Sân lắp mặt bằng Ban chỉ huy quân sự huyện Châu Thành	BH				3702m ²	2023	95A-QĐ-UBND 06/05/2023	4.373	4.373		259-QĐ-UBND 29/6-2023	4.373	4.373					4.118	1.742	2.376	1.900	1.680	300	4.118	1.742	2.376						1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành		
11	Trụ sở ban nhân dân Khám Vĩnh Phước	VB				75m ²	2023-2024	33/QĐ-UBND 25/09/2023	1.899	1.899									1.727		1.727							-1.727	-1.727					1	Ban QLDA DTND khu vực huyện Châu Thành	
12	Nâng cấp, sửa chữa công viên trước UBND xã Vĩnh Lợi	VL				Phân tích 97,41m ²	2025	27-QĐA-UBND ngày 11/02/2025	999	999															999	999		999					1	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lợi		
13	Nâng cấp, sửa chữa nhà ở, các phòng làm việc của Đảng ủy xã	VT				80,50' nhà ở, các phòng làm việc	2025	21-QĐA-UBND ngày 11/02/2025	1.131	1.131																1.131	1.131		1.131					1	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Thành	Công trình bổ sung Vốn tài trợ
14	Nâng cấp, sửa chữa bộ phận một cửa, trụ sở UBND xã Vĩnh Lợi	VL				97,50' bộ phận một cửa, trụ sở UBND xã	2025	23-QĐA-UBND ngày 11/02/2025	1.188	1.188																1.188	1.188		1.188					1	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lợi	Bổ sung vốn tài trợ năm 2024
15	Nâng cấp, sửa chữa bộ phận một cửa, trụ sở UBND xã Hòa Bình Thạnh	BHT				107,20' bộ phận một cửa, trụ sở UBND xã	2025	17-QĐA-UBND ngày 11/02/2025	1.133	1.133																1.133	1.133		1.133					1	Ủy ban nhân dân xã Hòa Bình Thạnh	
C. TỔNG KẾT CÁC DỰ ÁN KHÁC																			18.737	1.471	17.266	930	930		20.291	1.471	18.820	1.554		1.554						
D. TỔNG KẾT CÁC DỰ ÁN KHÁC																			1.471	1.471		930	930		3.025	1.471	1.554	1.554		1.554						
1	Chi phí thẩm tra quyết toán và hoàn thành sau quyết toán																																			
2	Ngân thu tiền sử dụng đất (đánh 10% kinh phí đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)																		17.266		17.266				17.266		17.266									